

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING**



## MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 25



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>9.447.958.219.185</b>	<b>8.859.009.475.274</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>01</b>	<b>1.855.085.005.430</b>	<b>1.892.725.495.847</b>
1. Tiền	111		208.042.693.101	572.159.760.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.647.042.312.329	1.320.565.735.071
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>349.756.527.025</b>	<b>397.384.395.412</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	312.256.527.025	359.884.395.412
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.499.785.050.529</b>	<b>(724.919.614.968)</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.823.134.999.693	1.444.688.405.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	730.787.445.319	827.319.211.821
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	06	993.361.134.593	570.861.134.593
4. Các khoản phải thu khác	136	05	2.195.274.611.461	2.210.932.610.479
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(242.773.140.537)	(228.039.572.652)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>07</b>	<b>1.585.845.518.079</b>	<b>1.582.968.735.755</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.598.412.163.069	1.597.486.980.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.566.644.990)	(14.518.245.083)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>157.486.118.122</b>	<b>160.169.058.227</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	63.084.109.036	30.477.956.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.981.958.017	84.462.820.994
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	20	13.368.724.078	13.142.062.501
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		51.326.991	32.086.218.011
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.399.622.301.783</b>	<b>8.814.453.856.582</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>79.368.241.212</b>	<b>83.747.185.346</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		100.000.000	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	05	79.268.241.212	83.647.185.346
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.991.830.896.254</b>	<b>7.280.658.796.375</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.483.817.119.069	5.710.514.270.634
- Nguyên giá	222		11.584.943.226.747	11.513.561.992.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.101.126.107.678)	(5.803.047.721.800)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	209.261.512.193	245.290.186.438
- Nguyên giá	225		243.237.144.586	283.128.920.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(33.975.632.393)	(37.838.734.250)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.298.752.264.992	1.324.854.339.303
- Nguyên giá	228		1.539.768.626.310	1.540.976.977.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(241.016.361.318)	(216.122.638.007)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>731.529.537.520</b>	<b>672.524.877.351</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	731.529.537.520	672.524.877.351
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>327.725.513.488</b>	<b>472.945.067.211</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		100.789.513.488	100.655.251.951
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		213.856.420.260	357.009.815.260
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255	02	15.100.000.000	15.280.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>269.168.113.309</b>	<b>304.577.930.299</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	09	106.742.442.607	113.027.811.768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.124.849.085	13.881.649.085
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.418.417.571	6.115.886.930
4. Lợi thế thương mại	269		144.882.404.046	171.552.582.516
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>17.847.580.520.968</b>	<b>17.673.463.331.856</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.718.408.407.392</b>	<b>11.598.181.791.879</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.816.457.015.468</b>	<b>5.842.208.389.597</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	783.890.710.313	775.205.342.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	38.800.999.094	33.655.671.216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	92.495.133.290	121.222.428.629
4. Phải trả người lao động	314		77.498.104.484	132.569.235.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	178.546.628.153	140.530.390.661
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		136.363.637	136.363.638
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	18	116.911.616.565	141.314.616.277
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.508.047.314.504	4.484.777.445.438
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.592.888.213	5.561.706.075
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.537.257.215	7.235.189.965
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.901.951.391.924</b>	<b>5.755.973.402.282</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		64.678.277.566	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	15	33.137.403.206	44.744.959.832
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	44.932.674.367	41.727.969.317
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.778.861.149	1.979.749.359
5. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.658.177.260.638	1.503.051.288.900
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.758.496.509.934	3.809.149.970.420
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		340.196.319.664	351.386.091.464
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		554.085.400	3.933.372.990
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6.129.172.113.576</b>	<b>6.075.281.539.977</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>6.129.172.113.576</b>	<b>6.075.281.539.977</b>
1. Vốn cổ phần	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		506.898.575.480	506.898.575.480
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
4. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.805.426.819	17.186.013.442
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124.734.801.419	92.899.052.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.325.245.830	49.402.581.684
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.409.555.589	43.496.470.384
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.020.233.187.916	4.002.797.777.045
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>17.847.580.520.968</b>	<b>17.673.463.331.856</b>

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Định

Phạm Thị Thu Hằng



Trần Kiên







## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng năm nay	Lũy kế 6 tháng năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		110.164.185.529	78.480.635.952
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		364.752.014.549	355.524.797.910
- Các khoản dự phòng	03		15.454.282.600	10.685.922.691
- Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04		384.468.277	7.083.241.633
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146.873.568.610)	(131.069.027.139)
- Chi phí lãi vay	06		328.763.053.267	322.191.741.748
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	914.287.085
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLD	08		672.644.435.612	643.811.599.880
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(329.749.161.330)	(556.993.467.919)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(925.182.231)	(56.040.521.943)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		178.621.066.766	267.387.742.393
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(26.320.783.154)	(4.456.989.345)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(301.635.454.788)	(283.447.032.990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(72.057.809.316)	(68.209.710.284)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	4.651.375.011
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.253.168.641)	(2.444.747.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119.323.942.918	(55.741.752.292)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(68.349.755.846)	(214.742.137.478)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.738.006.545	26.747.337.638
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(354.379.611.062)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	264.205.747.186
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(13.793.162.027)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		140.265.010.569	2.550.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169.406.697.150	191.255.966.354
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(107.319.652.644)	256.223.751.673
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		4.920.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		4.377.969.123.207	4.109.150.320.220
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.392.346.415.561)	(4.132.953.409.609)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(27.489.530.747)	(28.465.995.527)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.985.506.305)	(13.879.921.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.932.329.406)	(66.149.006.514)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50		(37.928.039.132)	134.332.992.867
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.892.725.495.847	980.472.894.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		287.548.715	973.796.882
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.855.085.005.430	1.115.779.683.906

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2025

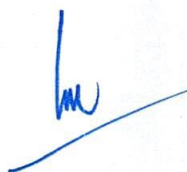
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Định



Phạm Thị Thu Hằng



Trịnh Kiên



**I. THÔNG TIN CHUNG****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 17 tháng 07 năm 2024.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu vốn chủ sở hữu như sau:

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm linh chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

**2 Ngành nghề kinh doanh*****Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:***

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét; hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

**3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

**4 Cấu trúc doanh nghiệp*****Danh sách công ty con***

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2025
<b><i>Công ty con trực tiếp</i></b>				
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại DNP	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ nhựa	100,00%	77,93%

**Công ty con gián tiếp**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2025
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	100,0%	47,50%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,24%	45,41%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,99%
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	40,28%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hoà	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100,00%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hoà	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100,00%	26,34%



Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2025
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	47,18%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,00%	28,13%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kìa	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,30%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,20%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	25,88%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	50,61%	25,88%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công	Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử	100,00%	51,14%
Viện khoa học và công nghệ nước	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33%	20,02%
Công ty Cổ phần Năng Lượng DNP	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	50,90%	26,00%

**Công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/06/2025
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,99%	12,41%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%

**II NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1 Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

**1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

**2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                                |                                                                                      |
|----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| + Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa                | - Chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.                    |
| + Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền. |



**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## 6 Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

## 7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**8 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

**9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Đồng hồ nước;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

**11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.



**12 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh**

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

**13 Các khoản đầu tư*****Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**15 Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

**16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

***Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



**17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**19 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.



**20 Thuế*****Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**21 Thông tin bộ phận**

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

**22 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	16.550.133.289	9.860.194.228
Tiền gửi ngân hàng	191.492.559.812	562.299.566.548
Các khoản tương đương tiền	1.647.042.312.329	1.320.565.735.071
<b>Cộng</b>	<b>1.855.085.005.430</b>	<b>1.892.725.495.847</b>

(Hường dẫn: copy các dòng vàng này xuống dưới dòng CTM nào sẽ có thông tin bổ sung CTM ấy,

## 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>312.256.527.025</b>	-	<b>359.884.395.412</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn	312.256.527.025	-	359.884.395.412	-
<b>Dài hạn</b>	<b>15.100.000.000</b>	-	<b>15.280.000.000</b>	-
Trái phiếu	15.100.000.000	-	15.100.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	180.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>327.356.527.025</b>	-	<b>375.164.395.412</b>	-

## 3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên khác	1.823.134.999.693	1.444.688.405.792
<b>Cộng</b>	<b>1.823.134.999.693</b>	<b>1.444.688.405.792</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(164.939.003.402)	(151.336.208.818)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>1.658.195.996.292</b>	<b>1.293.352.196.974</b>

## 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho nhà cung cấp khác	730.787.445.319	827.319.211.821
<b>Cộng</b>	<b>730.787.445.319</b>	<b>827.319.211.821</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(3.378.490.389)	(3.378.490.389)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>727.408.954.930</b>	<b>823.940.721.432</b>

## 5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.195.274.611.461</b>	<b>2.210.932.610.479</b>
Phải thu các bên khác	2.195.274.611.461	2.210.932.610.479
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	1.767.966.840.350	1.856.016.840.350
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	221.115.119.699	199.294.321.416
Ký quỹ, ký cược	41.486.625.084	50.467.531.490
Các khoản tạm ứng	68.510.860.240	66.293.197.540
Phải thu khác	96.195.166.088	38.860.719.683
<i>Phải thu khác bên liên quan</i>	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>79.268.241.212</b>	<b>83.647.185.346</b>
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	48.300.000.000	52.460.000.000
Ký quỹ, ký cược	22.924.697.975	23.131.718.328
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	4.610.525.884	4.014.454.420
Phải thu khác	3.433.017.353	4.041.012.598
<b>Cộng</b>	<b>2.274.542.852.673</b>	<b>2.294.579.795.825</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.776.974.245)	(11.646.200.944)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>2.261.765.878.428</b>	<b>2.282.933.594.881</b>



**6. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay bên khác	876.200.000.000	451.200.000.000
Cho vay bên liên quan	117.161.134.593	119.661.134.593
<b>Cộng</b>	<b>993.361.134.593</b>	<b>570.861.134.593</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(61.678.672.501)	(61.678.672.501)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>931.682.462.092</b>	<b>509.182.462.092</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	823.576.818.156	(5.692.630.681)	697.435.085.309	(5.692.630.681)
Thành phẩm	370.238.956.621	(5.590.865.713)	461.002.947.092	(7.542.465.806)
Hàng hoá	287.845.113.782	(1.263.652.704)	305.618.710.171	(1.263.652.704)
Hàng gửi đi bán	12.983.046.301	-	19.475.319.327	-
Công cụ, dụng cụ	24.935.975.097	(19.495.892)	28.281.184.650	(19.495.892)
Chi phí SXKD dở dang	11.372.371.309	-	10.393.200.831	-
Hàng mua đang đi đường	67.459.881.803	-	75.280.533.458	-
<b>Cộng</b>	<b>1.598.412.163.069</b>	<b>(12.566.644.990)</b>	<b>1.597.486.980.838</b>	<b>(14.518.245.083)</b>

**8. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí nước mua buôn	5.171.903.100	5.524.294.460
Thuê văn phòng, kho	1.750.688.925	3.399.319.140
Công cụ, dụng cụ	8.953.710.211	7.780.529.581
Chi phí sửa chữa tài sản	24.558.401.445	1.181.585.192
Chi phí ngắn hạn khác	22.649.405.355	12.592.228.348
<b>Cộng</b>	<b>63.084.109.036</b>	<b>30.477.956.721</b>

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa và thay thế đồng hồ nước định kỳ	35.688.872.922	30.085.954.835
Công cụ, dụng cụ	22.206.312.655	35.407.991.252
Chi phí thuê biển quảng cáo	4.218.179.059	16.170.445.627
Chi phí khác	44.629.077.971	31.363.420.054
<b>Cộng</b>	<b>106.742.442.607</b>	<b>113.027.811.768</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mua sắm tài sản cố định	33.567.929.087	12.672.557.911
Máy móc thiết bị	33.567.929.087	12.672.557.911
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>697.961.608.433</b>	<b>659.852.319.440</b>
Nhà máy nước tại Bắc Giang	249.256.118.246	241.609.727.341
Nhà máy nước Sơn Thành	310.651.131.721	300.341.326.429
Hệ thống cấp nước mới Bình Hiệp	21.855.453.000	21.855.453.000
Dự án Đồng Xoài Bình Phước	10.352.500.000	10.352.500.000
Dự án Trảng Bàng	26.183.064.904	24.842.465.251
Chi phí khác	79.663.340.562	60.850.847.419
<b>Cộng</b>	<b>731.529.537.520</b>	<b>672.524.877.351</b>

Trong đó:

	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
<b>Số đầu năm</b>	<b>672.524.877.351</b>	<b>469.320.560.866</b>
Đầu tư xây dựng cơ bản	104.965.469.519	95.432.257.394
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	12.232.255.989
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(40.355.960.294)	(9.506.646.241)
Chuyển sang chi phí trả trước	(5.266.888.977)	(324.462.306)
Tăng/(giảm) khác	(337.960.079)	(19.871.679.118)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>731.529.537.520</b>	<b>547.282.286.584</b>



## 11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	2.176.002.101.058	3.432.040.034.685	5.864.485.054.387	41.034.802.304	11.513.561.992.434
XDCB hoàn thành	3.278.391.747	19.553.606.651	17.248.948.260	275.013.636	40.355.960.294
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	52.793.954.382	1.385.296.364	-	54.179.250.746
Mua trong kỳ	3.176.135.284	13.447.846.541	2.395.759.054	150.798.091	19.170.538.970
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.543.246.757)	(9.833.021.183)	-	(42.376.267.940)
Phân loại lại	17.045.000	(17.045.000)	-	-	-
Tăng/(giảm) khác	-	8.707.000	43.045.243	-	51.752.243
Số cuối kỳ	2.182.473.673.089	3.485.283.857.502	5.875.725.082.125	41.460.614.031	11.584.943.226.747
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	(1.181.994.461.378)	(2.352.511.695.923)	(2.244.080.944.147)	(24.460.620.352)	(5.803.047.721.800)
Khấu hao trong kỳ	(53.223.462.464)	(117.336.375.740)	(122.398.366.005)	(2.636.134.683)	(295.594.338.892)
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	(20.539.496.028)	(681.104.024)	-	(21.220.600.052)
Thanh lý, nhượng bán	-	13.392.617.312	5.343.935.754	-	18.736.553.066
Số cuối kỳ	(1.235.217.923.842)	(2.476.994.950.379)	(2.361.816.478.422)	(27.096.755.035)	(6.101.126.107.678)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	994.007.639.680	1.079.528.338.762	3.620.404.110.240	16.574.181.952	5.710.514.270.634
Tại ngày cuối kỳ	947.255.749.247	1.008.288.907.123	3.513.908.603.703	14.363.858.996	5.483.817.119.069

## 12. Tài sản cố định thuế tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	271.205.549.183	11.923.371.505	283.128.920.688
Thuế mới trong kỳ	14.483.231.681	-	14.483.231.681
Mua lại tài sản thuế tài chính	(52.793.954.382)	(1.385.296.364)	(54.179.250.746)
Tặng/(giảm) khác	-	(195.757.037)	(195.757.037)
Số cuối kỳ	232.894.826.482	10.342.318.104	243.237.144.586
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	(30.570.200.212)	(7.268.534.038)	(37.838.734.250)
Khấu hao trong kỳ	(16.857.181.103)	(572.961.903)	(17.430.143.006)
Mua lại tài sản thuế tài chính	20.539.496.028	681.104.024	21.220.600.052
Tặng/(giảm) khác	-	72.644.811	72.644.811
Số cuối kỳ	(26.887.885.287)	(7.087.747.106)	(33.975.632.393)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	240.635.348.971	4.654.837.467	245.290.186.438
Tại ngày cuối kỳ	206.006.941.195	3.254.570.998	209.261.512.193
<b>13. Tài sản cố định vô hình</b>			
	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	1.492.593.815.048	30.193.164.573	18.189.997.689
Tặng/(giảm) khác	(1.208.351.000)	-	-
Số cuối kỳ	1.491.385.464.048	30.193.164.573	18.189.997.689
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số đầu kỳ	(189.247.054.343)	(17.881.023.413)	(8.994.555.251)
Khấu hao trong kỳ	(22.702.842.828)	(1.850.452.179)	(504.059.174)
Tặng/(giảm) khác	163.630.870	-	-
Số cuối kỳ	(211.786.263.301)	(19.731.480.592)	(9.498.614.425)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.303.346.760.705	12.312.136.160	9.195.442.438
Tại ngày cuối kỳ	1.279.599.197.747	10.461.683.981	8.691.383.264
			1.324.854.339.303
			1.298.752.264.992



**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh</i>	732.632.685.243	697.501.261.683
Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nhựa	366.396.110.296	325.196.436.571
Phải trả cho người bán kinh doanh gạch ốp lát	187.405.836.379	242.757.627.428
Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nước sạch	78.553.845.046	69.077.659.795
Phải trả cho người bán kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước	100.276.893.522	60.469.537.889
<i>Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định</i>	41.900.761.856	66.981.040.332
Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước sạch	40.913.622.374	62.191.624.364
Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	987.139.482	4.789.415.968
<i>Phải trả cho người bán khác</i>	7.547.298.901	10.290.851.580
<i>Phải trả cho bên liên quan</i>	1.809.964.313	432.188.968
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh và mua sắm TSCĐ ngành n	-	-
<b>Cộng</b>	<b>783.890.710.313</b>	<b>775.205.342.563</b>

**15. Người mua trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>38.800.999.094</b>	<b>33.655.671.216</b>
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	9.791.189.171	14.882.184.590
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	13.448.858.247	7.801.736.595
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp bao bì và gia dụng	3.197.813.633	6.091.828.625
Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	10.518.630.364	3.096.232.541
Ứng trước tiền khác	1.844.507.679	1.783.688.865
<b>Dài hạn</b>	<b>38.369.315.339</b>	<b>44.744.959.832</b>
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	26.514.131.000	28.670.147.800
Ứng trước tiền từ bên liên quan	11.855.184.339	16.074.812.032
<b>Cộng</b>	<b>77.170.314.433</b>	<b>78.400.631.048</b>

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	80.434.824.492	55.901.351.217
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	16.859.410.958	6.295.085.586
Chi phí hoa hồng môi giới	18.197.977.871	20.591.138.780
Trích trước lương tháng 13	6.492.357.927	8.539.550.194
Cước vận chuyển	4.635.448.886	6.493.543.398
Các khoản phải trả khác	51.926.608.019	42.709.721.486
<b>Cộng</b>	<b>178.546.628.153</b>	<b>140.530.390.661</b>

**17. Chi phí phải trả dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	44.932.674.367	41.727.969.317
<b>Cộng</b>	<b>44.932.674.367</b>	<b>41.727.969.317</b>

**18. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>116.911.616.565</b>	<b>141.314.616.277</b>
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	23.152.025.287	32.533.023.789
Lãi vay phải trả	15.953.300.685	15.485.839.041
Kinh phí công đoàn	3.714.079.749	3.800.888.132
Phải trả cổ tức	8.567.938.848	3.073.673.654
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả khác	62.524.271.996	83.421.191.661
<b>Dài hạn</b>	<b>1.658.177.260.638</b>	<b>1.503.051.288.900</b>
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	953.500.000.000	786.200.000.000
Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần	308.700.000.000	308.700.000.000
Lãi vay phải trả	287.265.464.819	298.907.831.681
Nhận ký cược, ký quỹ	11.422.724.254	11.308.063.414
Phải trả khác	97.289.071.565	97.935.393.805
<b>Cộng</b>	<b>1.775.088.877.203</b>	<b>1.644.365.905.177</b>

## 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.605.328.197	48.383.115.194	(72.057.809.316)	50.930.634.075		
Thuế giá trị gia tăng	28.863.223.344	267.489.665.129	(274.294.636.012)	22.058.252.461		
Thuế thu nhập cá nhân	4.743.516.075	12.640.471.913	(13.816.229.569)	3.567.758.419		
Thuế tài nguyên	461.892.413	2.982.784.872	(2.985.265.503)	459.411.782		
Các loại thuế khác	12.548.468.600	34.145.931.217	(31.215.323.264)	15.479.076.553		
<b>Cộng</b>	<b>121.222.428.629</b>	<b>365.641.968.325</b>	<b>(394.369.263.664)</b>	<b>92.495.133.290</b>		

## 20. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đối tượng	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Phải thu	Phải thu	Phải thu
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	38.041.968	1.821.369.701	(1.815.818.272)	43.593.397		
Thuế thu nhập cá nhân	652.799.812	2.487.247.361	(1.841.227.861)	1.298.819.312		
Thuế giá trị gia tăng	2.576.427.746	39.619.588.096	(40.041.786.098)	2.154.229.744		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.862.089.625	-	-	9.862.089.625		
Các loại thuế khác	12.703.350	8.510.080	(11.221.430)	9.992.000		
<b>Cộng</b>	<b>13.142.062.501</b>	<b>43.936.715.238</b>	<b>(43.710.053.661)</b>	<b>13.368.724.078</b>		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

**21. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay
3.404.596.879.157	4.193.747.079.874	(3.954.464.706.730)	3.643.879.252.301		
46.473.307.333	23.796.741.410	(27.489.530.747)	42.780.517.996		
391.679.366.794	133.438.850.171	(151.953.047.683)	373.165.169.282		
596.884.166.667	360.000.000	(197.979.166.667)	399.265.000.000		
45.143.725.487	25.729.036.386	(21.915.386.948)	48.957.374.925		
<b>4.484.777.445.438</b>	<b>4.377.071.707.841</b>	<b>(4.353.801.838.775)</b>	<b>4.508.047.314.504</b>		

## 22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ
Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Giảm trong kỳ	Số dư nợ gốc vay	
2.291.997.691.342	139.929.714.661	(165.174.849.636)	2.266.752.556.367	
54.914.465.335	28.221.968.530	(16.637.274.735)	66.499.159.130	
796.260.275.619	6.756.850.413	(18.020.833.333)	784.996.292.699	
665.977.538.124	-	(25.729.036.386)	640.248.501.738	
<b>3.809.149.970.420</b>	<b>174.908.533.604</b>	<b>(225.561.994.090)</b>	<b>3.758.496.509.934</b>	

### 23. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu									
Số dư tại ngày 01/01/2024									
Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu ngân quỹ		Quý đầu tư phát triển	
Cổ phần									
1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	28.342.000	3.513.332.924	60.583.409.261	3.088.702.923.526	37.567.595.944	18.344.859.301	55.912.455.245
Lợi nhuận thuần trong kỳ									
Chia cổ tức bằng tiền									
Trích quỹ ĐIPT									
Tăng do hợp nhất công ty con									
Khác									
1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	28.342.000	3.513.332.924	78.945.958.970	3.933.839.249.275	198.427.344	685.503.289	487.075.945
Số dư tại ngày 30/06/2024									
1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	28.342.000	3.513.332.924	78.945.958.970	3.933.839.249.275	198.427.344	685.503.289	487.075.945
Số dư tại ngày 01/01/2025									
Vốn góp của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của CSH		Cổ phiếu ngân quỹ		Quý đầu tư phát triển	
1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	28.342.000	17.186.013.442	92.899.052.068	4.002.797.777.045	4.920.000.000	38.409.555.589	72.214.042.135
Tăng vốn trong kỳ									
Lợi nhuận thuần trong kỳ									
Chia cổ tức bằng tiền									
Trích quỹ ĐIPT									
Trích quỹ KTPL									
Khác									
1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	28.342.000	17.186.013.442	92.899.052.068	4.002.797.777.045	4.920.000.000	38.409.555.589	72.214.042.135
Số dư tại ngày 30/06/2025									
1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	28.342.000	21.805.426.819	124.734.801.419	4.020.233.187.916	(18.479.771.499)	(4.328.574.314)	6.129.172.113.576



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

## 1. Doanh thu bán hàng

	Quý 2. 2025	Quý 2. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.670.046.832.859	2.288.627.521.097	4.777.143.348.128	4.088.109.856.847
<b>Cộng</b>	<b>2.670.046.832.859</b>	<b>2.288.627.521.097</b>	<b>4.777.143.348.128</b>	<b>4.088.109.856.847</b>

## 2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 2. 2025	Quý 2. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chiết khấu thương mại	37.539.944.871	26.528.973.631	69.167.738.349	53.092.990.760
Giảm giá hàng bán	-	51.851.852	-	58.391.852
Hàng bán bị trả lại	5.797.801.766	4.323.010.283	5.923.676.117	6.237.795.122
<b>Cộng</b>	<b>43.337.746.637</b>	<b>30.903.835.766</b>	<b>75.091.414.466</b>	<b>59.389.177.734</b>

## 3. Giá vốn hàng bán

	Quý 2. 2025	Quý 2. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	2.226.982.190.339	1.844.286.529.982	3.935.153.388.573	3.285.279.790.174
<b>Cộng</b>	<b>2.226.982.190.339</b>	<b>1.844.286.529.982</b>	<b>3.935.153.388.573</b>	<b>3.285.279.790.174</b>

## 4. Doanh thu tài chính

	Quý 2. 2025	Quý 2. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	100.482.572.233	57.087.969.045	175.972.495.432	123.012.916.829
Lãi bán các khoản đầu tư	8.165.650.699	2.639.159.597	8.165.650.699	2.639.159.597
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.667.335.306	-	4.667.335.306
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.517.409.339	5.328.007.525	7.663.429.065	8.417.644.125
<b>Cộng</b>	<b>112.165.632.271</b>	<b>69.722.471.473</b>	<b>191.801.575.196</b>	<b>138.737.055.857</b>

## 5. Chi phí tài chính

	Quý 2. 2025	Quý 2. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí lãi vay	176.812.726.853	169.808.613.967	328.763.053.267	335.127.971.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.948.254.554	12.065.749.083	5.973.154.216	16.030.538.040
Lỗ do thoái vốn	-	-	37.153.395.000	-
Chi phí tài chính khác	3.542.629.827	7.625.086.449	9.415.448.880	20.988.013.068
<b>Cộng</b>	<b>183.303.611.234</b>	<b>189.499.449.499</b>	<b>381.305.051.363</b>	<b>372.146.522.993</b>

## 6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2. 2025	Quý 2. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí bán hàng	114.887.952.475	129.802.560.678	237.236.046.863	250.318.021.524
Chi phí quản lý doanh nghiệp	124.396.152.247	128.485.688.435	232.116.310.416	221.083.117.981
<b>Cộng</b>	<b>239.284.104.722</b>	<b>258.288.249.113</b>	<b>469.352.357.279</b>	<b>471.401.139.505</b>

## 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 2. 2025	Quý 2. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	4.618.616.493	3.617.159.517	5.834.286.038	4.850.364.247
Chi phí thuế TNDN các công ty thành viên	30.576.245.418	20.001.676.891	42.548.829.156	29.617.388.114
<b>Cộng</b>	<b>35.194.861.911</b>	<b>23.618.836.408</b>	<b>48.383.115.194</b>	<b>34.467.752.361</b>



## 8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2. 2025	Quý 2. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.133.742.480	49.836.136.335	72.214.042.135	55.912.455.244
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	30.312.429.701	17.736.589.205	38.409.555.589	18.344.859.301
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong	140.966.036	118.901.103	140.966.036	118.901.103
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu)	215	149	272	154

## 9. Bên liên quan

## Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
117.161.134.593	119.661.134.593
<b>117.161.134.593</b>	<b>119.661.134.593</b>

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.809.964.313	432.188.968
<b>1.809.964.313</b>	<b>432.188.968</b>

Người mua trả tiền trước dài hạn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11.855.184.339	16.074.812.032
<b>11.855.184.339</b>	<b>16.074.812.032</b>

## 10. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập vào báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Văn Định

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trịnh Kiên